

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG

Số: 1022 /BC-CHP

Hải Phòng, ngày 22 tháng 4 năm 2026

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2026

Nơi nhận:



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Ngày 31 tháng 03 năm 2026

DVT: đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số tài ngày 31/03/2026	Số tại ngày 01/01/2026
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,472,567,638,956	1,490,836,367,850
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	183,495,780,216	254,478,551,405
1. Tiền	111		183,495,780,216	90,878,551,405
2. Các khoản tương đương tiền	112			163,600,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	300,030,000,000	300,030,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		300,030,000,000	300,030,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		593,674,965,590	530,098,781,490
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	145,077,103,845	129,992,393,085
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		143,030,955,042	83,143,086,584
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	333,097,900,048	344,494,295,166
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(27,530,993,345)	(27,530,993,345)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		76,814,826,493	77,297,875,505
1. Hàng tồn kho	141	V.06	76,814,826,493	77,297,875,505
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		318,552,066,657	328,931,159,450
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.10	30,058,114,935	20,769,281,027
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162	V.13	288,101,497,042	306,506,472,443
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.13	392,454,680	1,655,405,980
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7,397,440,549,852	7,425,806,018,755
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215			
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220		1,231,221,339,157	1,228,968,741,704
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1,222,891,279,280	1,220,117,784,212
- Nguyên giá	222		4,159,330,382,995	4,121,195,463,465
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2,936,439,103,715)	(2,901,077,679,253)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	8,330,059,877	8,850,957,492
- Nguyên giá	228		41,536,137,866	41,536,137,866
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(33,206,077,989)	(32,685,180,374)
IV. Bất động sản đầu tư	240		2,559,659,200,082	2,581,950,157,136
- Nguyên giá	241		2,777,074,580,908	2,777,074,580,908
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(217,415,380,826)	(195,124,423,772)

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số tài ngày 31/03/2026	Số tại ngày 01/01/2026
1	2	3	4	5
V. Tài sản dở dang dài hạn	250	V.07	1,196,039,318,057	1,199,724,382,560
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		1,196,039,318,057	1,199,724,382,560
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	V.02	2,360,231,571,655	2,360,950,493,819
1. Đầu tư vào công ty con	261		1,202,201,691,109	1,202,201,691,109
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		1,172,441,234,553	1,172,441,234,553
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		2,181,131,012	2,181,131,012
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(16,592,485,019)	(15,873,562,855)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
VII. Tài sản dài hạn khác	270		50,289,120,901	54,212,243,536
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.10	34,456,003,505	38,379,126,140
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.19	15,833,117,396	15,833,117,396
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		8,870,008,188,808	8,916,642,386,605

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số tài ngày 31/03/2026	Số tại ngày 01/01/2026
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		2,521,947,151,576	2,758,910,793,088
I. Nợ ngắn hạn	310		589,842,787,678	1,041,837,340,868
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	105,872,334,313	330,679,560,102
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,709,833,858	3,186,142,398
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.16	236,895,000	244,305,000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.13	103,108,412,165	208,169,572,317
5. Phải trả người lao động	315		32,000,092,063	127,775,298,580
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.14	234,438,403,944	237,605,148,059
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ HDXD ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			2,730,857,220
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.17	83,897,420,688	84,400,679,345
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.11	11,224,665,452	24,562,190,653
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		17,354,730,195	22,483,587,194
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330		1,932,104,363,898	1,717,073,452,220
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338			
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.11	1,932,104,363,898	1,717,073,452,220
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		6,348,061,037,232	6,157,731,593,517
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3,269,600,000,000	3,269,600,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3,269,600,000,000	3,269,600,000,000

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số tài ngày 31/03/2026	Số tại ngày 01/01/2026
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,819,342,644,034	1,819,342,644,034
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1,259,118,393,198	1,068,788,949,483
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		1,068,788,949,483	89,159,188,856
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		190,329,443,715	979,629,760,627
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		8,870,008,188,808	8,916,642,386,605

Người lập biểu



Nguyễn Thị Quyên

Kế toán trưởng



Đào Thị Thu Hà

Hải Phòng, ngày 20 tháng 04 năm 2026



Tổng Giám đốc

Nguyễn Tường Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 1 năm 2026

DVT: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 1		Lũy kế 3 tháng	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.22	461,838,282,172	361,460,511,660	461,838,282,172	361,460,511,660
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ	10		461,838,282,172	361,460,511,660	461,838,282,172	361,460,511,660
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.23	196,367,880,574	211,863,927,776	196,367,880,574	211,863,927,776
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20		265,470,401,598	149,596,583,884	265,470,401,598	149,596,583,884
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.24	15,951,626,978	64,079,049,712	15,951,626,978	64,079,049,712
8. Chi phí tài chính	23	VI.25	22,364,631,104	7,914,404,326	22,364,631,104	7,914,404,326
Trong đó: Lãi vay phải trả	24		14,094,353,206	1,973,965,382	14,094,353,206	1,973,965,382
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.28	21,255,398,297	22,983,122,985	21,255,398,297	22,983,122,985
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		237,801,999,175	182,778,106,285	237,801,999,175	182,778,106,285
12. Thu nhập khác	31	VI.26	274,132,410	348,805,212	274,132,410	348,805,212
13. Chi phí khác	32	VI.27	69,444,444		69,444,444	
14. Lợi nhuận khác	40		204,687,966	348,805,212	204,687,966	348,805,212
15. Tổng lợi nhuận trước thuế	50		238,006,687,141	183,126,911,497	238,006,687,141	183,126,911,497
16. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	VI.30	47,677,243,426	24,507,107,135	47,677,243,426	24,507,107,135
17. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập DN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		190,329,443,715	158,619,804,362	190,329,443,715	158,619,804,362

Người lập biểu

Nguyễn Thị Quyên

Kế toán trưởng

Đào Thị Thu Hà

Hải Phòng, ngày 20 tháng 04 năm 2026

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tường Anh

123
1 PH
1 PH
1 PH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIÁN TIẾP
Từ ngày 01/01/2026 đến 31/3/2026

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
1	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		238,006,687,141	183,126,911,497
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		58,173,279,131	41,514,705,953
- Các khoản dự phòng	03		718,922,164	(2,328,820,035)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(2,592,741,912)	7,094,845,778
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(6,204,980,316)	(63,181,356,613)
- Chi phí lãi vay	06		14,094,353,206	2,532,375,234
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động			302,195,519,414	168,758,661,814
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(40,207,886,298)	(52,801,757,611)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		483,049,012	(1,969,069,895)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(322,331,660,746)	(455,126,079,835)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(5,365,711,273)	10,982,618,343
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(13,520,884,197)	(678,425,487)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(159,405,089,939)	(16,450,342,431)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	29,020,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5,128,856,999)	(8,534,214,060)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(243,281,521,026)	(355,789,589,162)
II - Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	21		(34,449,855,027)	(330,750,650,324)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23			
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(36,851,466,370)
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			354,344,566
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,679,044,226	64,544,040,652
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(31,770,810,801)	(302,703,731,476)
III - Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
- Tiền thu từ đi vay	33		216,415,172,056	527,426,058,973

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
1	2	3	4	5
- Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.01	(12,783,821,050)	(12,150,904,266)
- Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7,410,000)	(16,530,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		203,623,941,006	515,258,624,707
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(71,428,390,821)	(143,234,695,931)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		254,478,551,405	338,882,421,807
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		445,619,632	176,444,044
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		183,495,780,216	195,824,169,920

Hải Phòng, ngày 20 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Quyên

Đào Thị Thu Hà

Nguyễn Tường Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng được chuyển đổi cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng, ngày chuyển đổi 01/07/2014.

Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số với mã số doanh nghiệp 0200236845. Đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 28/07/2025.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/03/2026 là 738 người.

2. Trụ sở chính của Công ty: Số 8A Trần Phú, Phường Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

3. Vốn điều lệ của Công ty

Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh là 3.269.600.000.000 đồng. Vốn góp thực tế ghi nhận trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/03/2026 là 3.269.600.000.000 đồng.

4. Ngành nghề kinh doanh chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Bốc xếp, giao nhận, bảo quản hàng hóa
- Vận tải hàng hóa đường sắt, đường bộ, đường thủy nội địa;
- Kinh doanh bất động sản, cho thuê kho bãi, văn phòng;
- Môi giới thuê tàu biển, dịch vụ đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển, dịch vụ giao nhận, nâng hạ hàng hóa, dịch vụ khai thuê hải quan;
- Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa, kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Sửa chữa container và dịch vụ vệ sinh container;
- Lai dắt và hỗ trợ tàu biển.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

5.1. Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
CN Cảng Tân Vũ	KCN Đình Vũ – Phường Đông Hải - Hải Phòng

5.2. Tại thời điểm 31/03/2026, Công ty có 05 công ty con

- Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu Chùa Vẽ
- Công ty TNHH MTV Trung tâm y tế Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật và Đào tạo Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Lai dắt và Vận tải Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ

5.3. Tại thời điểm 31/03/2026, Công ty có 09 công ty liên doanh liên kết:

- Công ty CP Vận tải Container Đông Đô Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Logistics Cảng Sài Gòn

- Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hàng Hải Hải Phòng
- Công ty CP Đầu tư Phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Vinalines Đông Bắc
- Công ty CP HPH Logistics
- Công ty TNHH KM Cargo Services Hải Phòng
- Công ty TNHH Smart Logistics Service (Hải Phòng)
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế TIL Cảng Hải Phòng

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty CP Vinalines Đông Bắc và Công ty CP Vận tải Container Đông Đô Cảng Hải Phòng đã tạm ngừng hoạt động.

5.4. Tại thời điểm 31/03/2026, công ty có 01 công ty liên doanh liên kết gián tiếp

- Công ty TNHH Tiếp Vận SITC Đình Vũ

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp, có hiệu lực từ 01/01/2026. Trên cơ sở số liệu tại 31/12/2025 đã được kiểm toán, Công ty đã thực hiện việc điều chỉnh số dư 01/01/2026 một số chỉ tiêu phù hợp với quy định của Thông tư 99/TT-BTC.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với tài sản) và tỷ giá bán chuyển khoản (đối với nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được

ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

6. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa và vật kiến trúc | 5 – 40 năm |
| ▪ máy móc, thiết bị | 5 – 20 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 4 – 20 năm |
| ▪ thiết bị, dụng cụ quản lý | 2 – 13 năm |

7. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 20 năm.

8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 10 đến 40 năm.

9. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

10. Chi phí chờ phân bổ

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ là những tư liệu lao động không có đủ các tiêu chuẩn về giá trị và thời gian sử dụng quy định đối với tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

11. Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

12. Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

13. Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

14. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trước hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định tính theo phương pháp dựa trên số liệu của bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục

tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

15. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sau khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

Ghi chú:

1. Ngày 25/11/2015, Bộ Giao thông vận tải có Quyết định số 4196/QĐ-BGTVT phê duyệt quyết toán giá trị tài sản cầu số 4, số 5 và Bãi container Chùa Vẽ là: 342.110.245.728 đồng, giá trị phần chi phí khác phân bổ cho gói thiết bị là: 55.339.292.485 đồng. Đồng thời yêu cầu Cảng Hải Phòng báo cáo Bộ Tài chính về việc vay lại giá trị các tài sản nêu trên.

Ngày 1/3/2016, Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng đã có văn bản số 602/CHP báo cáo Bộ Tài chính về giá trị phân bổ cho gói thiết bị nêu trên bao gồm chi phí lãi vốn vay gói thiết bị là 14.119.307.626 đồng. Đây là khoản chi phí lãi vay đối với gói thầu thiết bị phát sinh từ thời điểm bắt đầu rút vốn 31/3/2006 đến thời điểm 21/10/2009. Cảng Hải Phòng đã thực hiện chi trả số tiền trên theo Công văn số 425/TB-NHPT.HPH.TD3 ngày 16/11/2010 của Ngân hàng Phát triển – Chi nhánh NHPT Hải Phòng và xác nhận của Chi nhánh NHPT Hải Phòng. Do vậy Cảng Hải Phòng báo cáo Bộ Tài chính xem xét giao cho Ngân hàng phát triển ký phụ lục bổ sung Hợp đồng tín dụng vay lại vốn ODA đối với phần Chi phí khác phân bổ cho Gói thầu thiết bị với tổng giá trị là 55.339.292.485 – 14.119.307.626 = 41.219.984.859 đồng.

Hiện tại Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng đang ghi nhận chuyển nguồn hình thành giá trị tài sản Cầu số 4, số 5, Bãi container Chùa Vẽ và Gói thiết bị từ nguồn vốn Nhà nước sang nguồn vốn vay với tổng số tiền là: $342.110.245.728 + 41.219.984.859 = 383.330.230.587$ đồng. Cảng Hải Phòng đang tạm trích trước chi phí lãi vay phải trả đối với số tiền trên.

Ngày 23/3/2017, Bộ Tài chính đã có văn bản số 3791/BTC-QLN đề nghị Bộ Giao thông vận tải, Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng và Ngân hàng phát triển Việt Nam có ý kiến về phương án vay trả nợ cầu cảng số 4, số 5, bến Cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng, cụ thể:

Đồng tiền vay trả: Việt Nam đồng.

Giá trị khoản vay: 342.110.245.728 đồng, trong đó Vốn vay ODA: 336.667.700.077 đồng, Vốn đối ứng: 5.442.545.651 đồng.

Thời hạn trả nợ: Từ năm 2017 đến năm 2020.

Lãi suất cho vay lại đối với phần vốn vay nước ngoài: Lãi suất cho vay lại là 9,5%/năm cộng phí cho vay lại 0,2%/năm.

Không tính lãi đối với phần vốn đối ứng.

Ngày 23/7/2018, Bộ Tài chính đã có văn bản số 8715/BTC-QLN báo cáo Thủ tướng Chính phủ về việc hạch toán tăng tài sản và xây dựng phương án trả nợ vay, lãi vay đối với giá trị các cầu cảng số 4, số 5 thuộc bến cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng.

Ngày 1/11/2018, Văn phòng chính phủ đã có văn bản số 10582/VPCP-KTTH đồng ý với kiến nghị của Bộ Tài chính tại văn bản số 8715/BTC-QLN, cụ thể:

- Giao Bộ Giao thông vận tải rà soát lại cơ sở đề xuất việc hạch toán tăng giá trị tài sản đối với 02 cầu cảng số 4, số 5 và toàn bộ quá trình cổ phần hóa Cảng Hải Phòng. Trên cơ sở đó đề nghị Bộ Giao thông vận tải đề xuất phương án quản lý khai thác cầu cảng số 4, số 5.

- Đồng ý chủ trương cho vay lại phần chi phí thiết bị tương tự cơ chế cho vay lại phần thiết bị đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại văn bản số 1596/CP-QHQT ngày 25/10/2004. Đề nghị Bộ Giao thông vận tải quy đổi giá trị về JPY để Bộ Tài chính có cơ sở báo cáo Thủ tướng Chính phủ về giá trị cho vay bổ sung.

Các phương án xử lý tài sản cầu số 4, số 5 và bãi container Cảng Chùa Vẽ đã được Bộ GTVT trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 10855/BGTVT-KCHT ngày 28/10/2020. Ngày 11/11/2022 Văn phòng Chính phủ đã có văn bản số 7642/VPCP-CN yêu cầu Bộ GTVT thống nhất phương án xử lý, quản lý khai thác cầu cảng số 4, số 5 thuộc bến cảng Chùa Vẽ theo chỉ đạo của Phó Thủ tướng Lê Văn Thành. Phúc đáp văn bản 13874/BGTVT-KHCHT ngày 27/12/2022 của Bộ GTVT, ngày 03/01/2023 Cảng Hải Phòng đã có văn bản số 06/CHP-TCKT tham gia ý kiến về phương án quản lý, khai thác cầu cảng số 4, số 5 bến cảng Chùa Vẽ.

Ngày 08/6/2023, Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng đã có văn bản số 1674/CHP-TCKT báo cáo và đề xuất Bộ Giao thông vận tải xem xét sớm thống nhất với Bộ Tài chính nghiên cứu phương án báo cáo Thủ tướng Chính phủ chấp thuận tiếp tục giao Cảng Hải Phòng được quản lý, khai thác cầu

cảng số 4, số 5 bến cảng Chùa Vẽ theo nội dung tại văn bản số 2313/TTg-KTN ngày 25/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ.

Năm 2023, Bộ Tài chính đã xin ý kiến các cơ quan liên quan để sửa đổi Nghị định số 43/2018/NĐ-CP ngày 12/3/2018 của Chính phủ về việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải.

Bộ GTVT đã có văn bản số 10882/BGTVT-TC ngày 28/9/2023 gửi Bộ Tài chính tham gia ý kiến về dự thảo Nghị định quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải (thay thế Nghị định số 43/2018/NĐ-CP ngày 12/3/2018), trong đó Bộ GTVT có đề xuất bổ sung nội dung trong điều khoản chuyển tiếp của Nghị định để trong trường hợp đề xuất được thông qua sẽ giải quyết được hình thức quản lý tài sản, tức là tài sản bến số 4,5 Cảng Chùa Vẽ được giao cho Cảng Hải Phòng quản lý, khai thác (không phải cho thuê).

Ngày 24/12/2024, Văn phòng Chính phủ đã có thông báo số 569/TB-VPCP về việc kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Hồng Hà tại cuộc họp tiếp thu, giải trình ý kiến Thành viên Chính phủ về Nghị định quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa.

Theo đó, Phó Thủ tướng thống nhất về việc không quy định xử lý chuyển tiếp trong Nghị định đối với tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải hình thành từ nguồn vốn Nhà nước, đồng thời giao Bộ Giao thông Vận tải, Bộ Tài chính khẩn trương báo cáo phương án xử lý.

Khi có sự phê duyệt chính thức của các cấp có thẩm quyền về phương án quản lý khai thác đối với tài sản Cầu số 4, số 5, Bãi container Chùa Vẽ và Góí thiết bị, Cảng Hải Phòng sẽ có trách nhiệm cập nhật lại số liệu báo cáo tài chính.

Ngày 31/8/2022 là ngày hủy niêm yết bắt buộc của cổ phiếu PHP (CTCP Cảng Hải Phòng – công ty con của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam – CTCP (VIMC) do BCTC năm đã được kiểm toán của Cảng Hải Phòng có ý kiến ngoại trừ của kiểm toán trong 3 năm 2019, 2020, 2021 liên quan đến vấn đề trên.

Hiện nay, cổ phiếu PHP đang giao dịch tại Sàn giao dịch chứng khoán dành cho các công ty chưa niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán (UPCom).

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

01. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		Ngày 31/03/2026	Ngày 01/01/2026	
Tiền mặt		186,432,500	183,141,500	
Tiền gửi không kỳ hạn		183,309,347,716	90,695,409,905	
Các khoản tương đương tiền			163,600,000,000	
Cộng		183,495,780,216	254,478,551,405	
02. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH		Ngày 31/03/2026	Ngày 01/01/2026	
2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Ngắn hạn		300,030,000,000	300,030,000,000	
Tiền gửi có kỳ hạn		300,030,000,000	300,030,000,000	
Cộng		300,030,000,000	300,030,000,000	
2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Phụ lục số 01)				
03. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG		Ngày 31/03/2026	Ngày 01/01/2026	
3.1 Ngắn hạn		145,077,103,845	129,992,393,085	
Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm từ 5% tổng nợ phải thu trở lên				
Maersk A/S		26,662,265,139	19,150,108,288	
Phải thu các bên liên quan				
Cty CP Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ		602,266,811	515,639,749	
Cty CP Lai dắt và vận tải Cảng Hải Phòng		1,316,331,000	1,587,259,523	
Cty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu Chùa Vẽ		5,177,194,876	15,106,383,528	
Cty CP Dịch vụ kỹ thuật và đào tạo Cảng Hải Phòng		355,339,047	1,267,024,399	
Cộng	Total	145,077,103,845	129,992,393,085	
04. PHẢI THU KHÁC				
Khoản mục	Ngày 31/03/2026		Ngày 01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4.1. Ngắn hạn		333,097,900,048	344,494,295,166	
Tạm nộp NSNN tiền khấu hao tài sản cầu số 4, số 5 bãi cont Chùa Vẽ		194,218,263,761	194,218,263,761	
Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia			1,886,400,000	
Tạm ứng		932,247,543	370,873,000	
Ký cược, ký quỹ		43,040,000,000	44,220,575,000	
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng		8,267,799,644	2,786,019,110	
Phải thu khác		86,639,589,100	101,012,164,295	
Cộng		333,097,900,048	344,494,295,166	
05. NỢ XẤU (PHỤ LỤC SỐ 02)				
06. HÀNG TỒN KHO				
Khoản mục	Ngày 31/03/2026		Ngày 01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ngắn hạn		76,814,826,493	77,297,875,505	
Nguyên, vật liệu		72,905,261,088	73,746,428,032	
Công cụ dụng cụ		3,062,001,609	2,512,341,609	
Hàng hóa		847,563,796	1,039,105,864	
Cộng		76,814,826,493	77,297,875,505	
07. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN		Ngày 31/03/2026	Ngày 01/01/2026	
Xây dựng cơ bản dở dang				

Xây dựng cơ bản. Trong đó:	1,196,039,318,057	1,199,724,382,560
Trong đó chi tiết các khoản chiếm tỷ lệ cao trên tổng giá trị xây dựng cơ bản		
- Dự án đầu tư 02 bến container số 3, 4 Cảng cửa ngõ quốc tế Lạch Huyện	1,191,153,479,613	1,183,973,593,202
Cộng	1,196,039,318,057	1,199,724,382,560

08. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 03)

09. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 04)

10. TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (PHỤ LỤC SỐ 05)

11. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Ngày 31/03/2026	Ngày 01/01/2026
11.1 Ngắn hạn	30,058,114,935	20,769,281,027
- Phí bảo hiểm	2,116,827,910	3,398,832,829
- Công cụ, dụng cụ	6,432,787,165	7,779,792,245
- Chi phí sửa chữa, nạo vét	19,685,206,699	6,327,278,466
- Chi ngắn hạn khác	1,823,293,161	3,263,377,487
11.2 Dài hạn	34,456,003,505	38,379,126,140
- Chi phí sửa chữa	20,440,416,727	25,988,534,061
- Công cụ dụng cụ	13,634,429,085	11,711,258,747
- Chi ngắn hạn khác	381,157,693	679,333,332
Cộng	64,514,118,440	59,148,407,167

12. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (PHỤ LỤC SỐ 06)

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Ngày 31/03/2026	Ngày 01/01/2026
Ngắn hạn	105,872,334,313	330,679,560,102
Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm từ 10% tổng nợ phải trả trở lên		
Công ty cổ phần Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân	4,418,884,368	95,733,944,544
MITSUI E&S CO., LTD	135,380,079	85,756,776,012
Phải trả các bên liên quan		
Cty CP Lai dắt và vận tải Cảng Hải Phòng	5,426,820,837	6,466,939,296
Cty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu Chùa Vẽ	433,064,752	101,366,270
Cty TNHH MTV Trung tâm y tế CHP	268,689,348	50,320,425
Cty TNHH CP dịch vụ kỹ thuật và đào tạo Cảng HP	16,082,809,395	14,682,119,852

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Khoản mục	Ngày 01/01/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Ngày 31/03/2026
Thuế phải nộp	208,169,572,317	87,367,764,426	192,428,924,578	103,108,412,165
- Thuế GTGT		18,404,975,401	18,404,975,401	
- Thuế TNDN	159,405,071,939	47,677,243,426	159,405,089,939	47,677,225,426
- Thuế TNCN		14,098,837,150	14,098,837,150	
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	48,764,500,378	6,666,686,361		55,431,186,739
- Thuế khác		520,022,088	520,022,088	
Khoản mục	Ngày 01/01/2026	Số phải thu trong kỳ	Số đã nộp/khấu trừ trong kỳ	Ngày 31/03/2026
Thuế GTGT được khấu trừ	306,506,472,443	9,816,260,956	28,221,236,357	288,101,497,042
Thuế phải thu	1,655,405,980		1,262,951,300	392,454,680
Thuế TNCN	1,655,405,980		1,262,951,300	392,454,680

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ	Ngày 31/03/2026	Ngày 01/01/2026
Ngắn hạn	234,438,403,944	237,605,148,059
Lãi vay phải trả	234,282,891,802	233,709,422,793
Các khoản trích trước khác	155,512,142	3,895,725,266
Cộng	234,438,403,944	237,605,148,059
16. CỔ TỨC LỢI NHUẬN PHẢI TRẢ	Ngày 31/03/2026	Ngày 01/01/2026
Cổ tức lợi nhuận phải trả	236,895,000	244,305,000
Cộng	236,895,000	244,305,000
17. PHẢI TRẢ KHÁC	Ngày 31/03/2026	Ngày 01/01/2026
Ngắn hạn	83,897,420,688	84,400,679,345
Kinh phí công đoàn	707,395,715	706,052,294
Tiền ăn ca	1,967,942,600	2,583,540,000
Tiền bồi thường chi phí di chuyển tài sản của TP.HP	73,656,708,400	73,656,708,400
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7,532,054,258	7,454,378,651
Cộng	83,897,420,688	84,400,679,345
18. DOANH THU CHỜ PHÂN BỐ	Ngày 31/03/2026	Ngày 01/01/2026
Ngắn hạn		2,730,857,220
19. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ	Ngày 31/03/2026	Ngày 01/01/2026
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng (Chỉ phí lãi vay ODA cầu số 4, số 5, bãi cont và gói thiết bị)	15,833,117,396	15,833,117,396
Tài sản thuế TNDN hoãn lại thuần	15,833,117,396	15,833,117,396
20. VỐN CHỦ SỞ HỮU		
20.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 07)		
20.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Ngày 31/03/2026	Ngày 01/01/2026
Vốn của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam	3,026,413,770,000	3,026,413,770,000
Vốn của các cổ đông khác	243,186,230,000	243,186,230,000
Cộng	3,269,600,000,000	3,269,600,000,000
20.3 Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu	Quý I Năm 2026	Quý I Năm 2025
Vốn góp đầu kỳ	3,269,600,000,000	3,269,600,000,000
Vốn góp cuối kỳ	3,269,600,000,000	3,269,600,000,000
20.4 Cổ phiếu	Ngày 31/03/2026	Ngày 01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	326,960,000	326,960,000
Số lượng CP đã chào bán ra công chúng	326,960,000	326,960,000
Cổ phiếu phổ thông	326,960,000	326,960,000

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	326,960,000	326,960,000
Cổ phiếu phổ thông	326,960,000	326,960,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000
20.5 Các Quỹ của doanh nghiệp	Ngày 31/03/2026	Ngày 01/01/2026
Quỹ đầu tư phát triển	1,819,342,644,034	1,819,342,644,034
Cộng	1,819,342,644,034	1,819,342,644,034
21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Ngày 31/03/2026	Ngày 01/01/2026
Nợ khó đòi đã xử lý	2,478,245,025	2,478,245,025
Ngoại tệ các loại		
USD	519,023.13	2,702,478.93
JYP	1,593.00	1,593.00
Dự án đường 2KM Đình Vũ	33,899,446,082	33,899,446,082
VI. Thuyết minh bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh		
22. DOANH THU	Quý I Năm 2026	Quý I Năm 2025
Cộng	461,838,282,172	361,460,511,660
23. GIÁ VỐN	Quý I Năm 2026	Quý I Năm 2025
Cộng	196,367,880,574	211,863,927,776
24. DOANH THU TÀI CHÍNH	Quý I Năm 2026	Quý I Năm 2025
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6,274,183,326	1,972,620,048
Cổ tức lợi nhuận được chia		61,208,736,565
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7,084,701,740	860,580,099
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2,592,741,912	
Lãi bán hàng chậm trả, chiết khấu thanh toán		37,113,000
Cộng	15,951,626,978	64,079,049,712
25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Quý I Năm 2026	Quý I Năm 2025
Lãi tiền vay, lãi vay oda	14,094,353,206	1,973,965,382
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7,551,355,734	1,194,868,421
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		7,094,845,778
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	718,922,164	(2,349,275,255)
Cộng	22,364,631,104	7,914,404,326
26. THU NHẬP KHÁC	Quý I Năm 2026	Quý I Năm 2025
Tiền bồi thường	24,078,000	62,206,988
Tiền điện cho thuê ngoài	155,935,525	224,536,045
Các khoản khác	94,118,885	62,062,179
Cộng	274,132,410	348,805,212

27. CHI PHÍ KHÁC	Quý I Năm 2026	Quý I Năm 2025
Giá trị còn lại của TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	69,444,444	
Cộng	69,444,444	
28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Quý I Năm 2026	Quý I Năm 2025
Chi phí nhân viên	13,367,629,153	13,640,494,195
Chi phí khấu hao	1,468,389,236	1,215,441,127
Dự phòng nợ phải thu khó đòi		20,455,220
Chi mua văn phòng phẩm, ấn phẩm	150,293,500	195,539,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	691,208,375	677,598,435
Các khoản chi khác	5,577,878,033	7,233,595,008
Cộng	21,255,398,297	22,983,122,985
29. CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ	Quý I Năm 2026	Quý I Năm 2025
Chi phí nguyên vật liệu	22,025,543,708	31,842,161,434
Chi phí nhân công	71,795,742,844	112,011,812,486
Chi phí khấu hao TSCĐ	58,173,279,131	40,681,489,544
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47,587,016,084	15,693,744,868
Chi phí bằng tiền khác	18,041,697,104	34,617,842,429
Cộng	217,623,278,871	234,847,050,761
30. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH	Quý I Năm 2026	Quý I Năm 2025
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	238,006,687,141	183,126,911,497
Các khoản điều chỉnh tăng	999,584,634	999,584,634
Các khoản điều chỉnh giảm	620,054,643	61,590,960,458
Tổng thu nhập tính thuế	238,386,217,132	122,535,535,673
Thuế TNDN phải nộp	47,677,243,426	24,507,107,135
Thuế TNDN phải nộp	47,677,243,426	24,507,107,135

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG
CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT**

01 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	Quý I Năm 2026	Quý I Năm 2025
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	216,415,172,056	527,426,058,973
02 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	Quý I Năm 2026	Quý I Năm 2025
Tiền đã trả gốc vay theo Kế ước thông thường	12,783,821,050	12,150,904,266

Người lập biểu



Nguyễn Thị Quyên

Kế toán trưởng



Đào Thị Thu Hà



Hải Phòng, ngày 20 tháng 04 năm 2026

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tường Anh

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh báo cáo tài chính

2.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

PHỤ LỤC SỐ 01

Khoản mục	Ngày 31/03/2026			Ngày 01/01/2026		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	1,202,201,691,109	(1,600,270,963)		1,202,201,691,109	(1,422,211,971)	
Cty CP Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ	816,000,000,000		1,409,640,000,000	816,000,000,000		1,374,960,000,000
Cty CP Lai dắt và vận tải Cảng Hải Phòng	33,701,691,109		68,040,000,000	33,701,691,109		53,460,000,000
Cty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu	306,000,000,000			306,000,000,000		
Cty TNHH MTV Trung tâm y tế CHP	15,000,000,000	(1,600,270,963)		15,000,000,000	(1,422,211,971)	
Cty CP DV Kỹ thuật và ĐT Cảng Hải Phòng	31,500,000,000			31,500,000,000		
Đầu tư công ty liên doanh, liên kết	1,172,441,234,553	(14,571,083,044)		1,172,441,234,553	(13,950,219,872)	
Cty CP Vận tải Container Đông Đô - Cảng Hải Phòng	6,300,000,000	(6,300,000,000)		6,300,000,000	(6,300,000,000)	
Cty CP Logistics Cảng Sài Gòn	3,000,000,000	(665,066,916)		3,000,000,000	(571,954,779)	
Cty CP ĐT và TM hàng hải Hải Phòng	25,289,203,035			25,289,203,035	0	
Cty CP ĐT phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng	31,440,000,000			31,440,000,000		
Cty CP Vinalines Đông Bắc	5,518,034,429	(5,518,034,429)		5,518,034,429	(5,518,034,429)	
Cty TNHH Smart Logistics Service (Hải Phòng)	86,676,000,000	(2,087,981,699)		86,676,000,000	(1,560,230,664)	
Cty CP HPH Logistics	11,596,000,000			11,596,000,000		
Cty TNHH KM cargo Services HP	12,528,000,000			12,528,000,000		
Cty TNHH Cảng Quốc tế TIL Cảng Hải Phòng	990,093,997,089	0		990,093,997,089		
Đầu tư vào đơn vị khác	2,181,131,012	(421,131,012)		2,181,131,012	(501,131,012)	
Cty CP VIMC Logistics	2,181,131,012	(421,131,012)	1,760,000,000	2,181,131,012	(501,131,012)	1,680,000,000
Tổng cộng	2,376,824,056,674	(16,592,485,019)		2,376,824,056,674	(15,873,562,855)	

Tại thời điểm 31/03/2026 Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản vì chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Doanh nghiệp VN hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Hiện công ty đang thực hiện tính giá hợp lý đối với các cổ phiếu CHP nắm giữ tại các Công ty đã niêm yết trên sàn giao dịch CK theo giá đóng cửa ngày 31/03/2026

05. NỢ XẤU

PHỤ LỤC 02

Khoản mục	Ngày 31/03/2026			Ngày 01/01/2026		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
CTY CP vận tải container Đông Đô cảng HP	3,713,511,896	(3,713,511,896)		3,713,511,896	(3,713,511,896)	
CTY TNHH MTV VT viễn dương Vinashine	6,628,866,818	(6,628,866,818)		6,628,866,818	(6,628,866,818)	
Cty TNHH MTV VTB Nam Triệu	9,930,305,723	(9,930,305,723)		9,930,305,723	(9,930,305,723)	
Các đối tượng khác	7,258,308,908	(7,258,308,908)		7,258,308,908	(7,258,308,908)	
Tổng cộng	27,530,993,345	(27,530,993,345)		27,530,993,345	(27,530,993,345)	

08. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

PHỤ LỤC SỐ 03

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải T/bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
1. Số dư đầu năm	1,155,816,297,651	43,203,400,583	2,839,064,670,527	83,111,094,704	4,121,195,463,465
2. Số tăng trong năm	-	5,872,209	38,085,833,340	43,213,981	38,134,919,530
- Mua trong năm		5,872,209	38,085,833,340	43,213,981	38,134,919,530
4. Số dư cuối kỳ	1,155,816,297,651	43,209,272,792	2,877,150,503,867	83,154,308,685	4,159,330,382,995
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	617,592,799,890	33,030,631,327	2,197,355,419,206	53,098,828,830	2,901,077,679,253
2. Số tăng trong năm	9,869,515,411	547,305,767	23,269,529,300	1,675,073,984	35,361,424,462
- Khấu hao trong năm	9,869,515,411	547,305,767	23,269,529,300	1,675,073,984	35,361,424,462
4. Số dư cuối kỳ	627,462,315,301	33,577,937,094	2,220,624,948,506	54,773,902,814	2,936,439,103,715
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	538,223,497,761	10,172,769,256	641,709,251,321	30,012,265,874	1,220,117,784,212
- Tại ngày cuối kỳ	528,353,982,350	9,631,335,698	656,525,555,361	28,380,405,871	1,222,891,279,280
Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng	18,827,945,098	5,718,806,030	1,168,625,661,676	31,735,612,394	1,224,908,025,198

09. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

PHỤ LỤC SỐ 04

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
1. Số dư đầu năm				41,536,137,866	41,536,137,866
2. Số tăng trong năm				0	0
- Mua trong năm					0
4. Số dư cuối kỳ				41,536,137,866	41,536,137,866
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm				32,685,180,374	32,685,180,374
2. Số tăng trong năm				520,897,615	520,897,615
- Khấu hao trong năm				520,897,615	520,897,615
4. Số dư cuối kỳ				33,206,077,989	33,206,077,989
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm				8,850,957,492	8,850,957,492
- Tại ngày cuối kỳ				8,330,059,877	8,330,059,877
Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng				26,980,688,082	26,980,688,082

10. TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

PHỤ LỤC SỐ 05

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a/ Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	2,777,074,580,908			2,777,074,580,908
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng	2,777,074,580,908			2,777,074,580,908
Giá trị hao mòn lũy kế	195,124,423,772	22,290,957,054		217,415,380,826
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng	195,124,423,772	22,290,957,054		217,415,380,826
Giá trị còn lại	2,581,950,157,136	(22,290,957,054)		2,559,659,200,082
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng	2,581,950,157,136	(22,290,957,054)		2,559,659,200,082
Nguyên giá BĐSĐT đã hết khấu hao nhưng vẫn cho thuê				21,307,063,148

11 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH			PHỤ LỤC SỐ 06			
Khoản mục	Ngày 31/03/2026		Trong kỳ		Ngày 01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
11.1 VAY NGẮN HẠN	11,224,665,452	11,224,665,452		(13,337,525,201)	24,562,190,653	24,562,190,653
Nợ dài hạn đến hạn trả	11,224,665,452	11,224,665,452		(13,337,525,201)	24,562,190,653	24,562,190,653
Vay ODA giai đoạn II	11,224,665,452	11,224,665,452		(13,337,525,201)	24,562,190,653	24,562,190,653
11.2 VAY DÀI HẠN	1,932,104,363,898	1,932,104,363,898	216,415,172,056	(1,384,260,378)	1,717,073,452,220	1,717,073,452,220
Loại kỳ hạn trên 5 năm	1,932,104,363,898	1,932,104,363,898	216,415,172,056	(1,384,260,378)	1,717,073,452,220	1,717,073,452,220
Vay ODA giai đoạn II	75,414,348,509	75,414,348,509		(1,384,260,378)	76,798,608,887	76,798,608,887
Vay ODA cầu 4,5, bãi cont	342,110,245,728	342,110,245,728			342,110,245,728	342,110,245,728
Vay ODA giai đoạn II (bổ sung theo quyết toán BGTVT)	41,219,984,859	41,219,984,859			41,219,984,859	41,219,984,859
Vay phục vụ xây dựng bến 3,4 Cảng Lạch huyện	1,473,359,784,802	1,473,359,784,802	216,415,172,056		1,256,944,612,746	1,256,944,612,746
Cộng	1,943,329,029,350	1,943,329,029,350	216,415,172,056	(14,721,785,579)	1,741,635,642,873	1,741,635,642,873

17 VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

PHỤ LỤC SỐ 07

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 1/1/2025	3,269,600,000,000		1,520,310,342,937		655,894,489,953	5,445,804,832,890
- Lãi trong kỳ					979,629,760,627	979,629,760,627
- Phân phối vào quỹ đầu tư phát triển			299,032,301,097		(299,032,301,097)	
- Phân phối vào quỹ khen thưởng, phúc lợi					(71,527,000,000)	(71,527,000,000)
- Chia cổ tức					(196,176,000,000)	(196,176,000,000)
Số dư tại ngày 31/12/2025	3,269,600,000,000		1,819,342,644,034		1,068,788,949,483	6,157,731,593,517
Số dư tại ngày 1/1/2026	3,269,600,000,000		1,819,342,644,034		1,068,788,949,483	6,157,731,593,517
- Lãi trong kỳ					190,329,443,715	190,329,443,715
Số dư cuối kỳ	3,269,600,000,000		1,819,342,644,034		1,259,118,393,198	6,348,061,037,232

Khoản mục	Giá trị giao dịch	
	Quý I Năm 2026	Quý I Năm 2025
Cty CP Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	880,627,329	3,868,353,024
Mua dịch vụ	1,328,203,246	16,995,363
Cổ tức được chia		61,200,000,000
Cty CP Lai dắt và vận tải Cảng Hải Phòng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,381,305,000	1,325,613,936
Mua dịch vụ	8,542,099,848	9,313,650,795
Cổ tức được chia		-
Cty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu Chùa Vẽ		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7,966,830,264	1,514,969,706
Mua dịch vụ	2,174,649,928	2,157,485,164
Lợi nhuận sau thuế được chia		
Cty TNHH MTV Trung tâm y tế Cảng Hải Phòng		
Mua dịch vụ	364,886,830	140,252,690
Cty CP dịch vụ kỹ thuật và đào tạo Cảng Hải Phòng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	230,290,000	-
Mua dịch vụ	25,185,805,885	-
Lợi nhuận sau thuế được chia		
Cty CP VIMC Logistics - Việt Nam		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,235,963,000	471,385,000
Cty CP HPH Logistics		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2,280,056,465	3,065,422,335
Mua dịch vụ		655,927,964
Cty TNHH Tiếp vận SITC Đình Vũ		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	769,320,650	518,384,000
Mua dịch vụ		

Thuyết minh công bố thông tin của HĐQT, Tổng Giám đốc và người quản lý

PHỤ LỤC SỐ 08

Thù lao Hội đồng quản trị

STT	Họ và tên	Chức danh	Quý 1/2026	Ghi chú
1	Phạm Hồng Minh	Chủ tịch HĐQT		
2	Nguyễn Tường Anh	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc		
3	Nguyễn Thị Yến	Thành viên HĐQT		
4	Lý Quang Thái	Thành viên HĐQT		
5	Lê Đông	Thành viên HĐQT		
6	Vũ Đức Biên	Thành viên độc lập HĐQT		
7	Lê Thị Ngọc Dung	Thành viên độc lập HĐQT		
	Tổng cộng		-	

Thù lao Ban kiểm soát

STT	Họ và tên	Chức danh	Quý 1/2026	Ghi chú
1	Trần Thị Thanh Hải	Trưởng Ban Kiểm soát		
2	Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên BKS		
3	Nguyễn Thị Hằng	Thành viên BKS		
	Tổng cộng		-	

Tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác

STT	Họ và tên	Chức danh	Quý 1/2026	Ghi chú
1	Phạm Hồng Minh	Chủ tịch HĐQT	461,704,813	
2	Nguyễn Tường Anh	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	456,382,220	
3	Chu Minh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	350,912,867	
4	Hà Vũ Hào	Phó Tổng Giám đốc	343,947,995	
5	Trần Thị Thanh Hải	Trưởng Ban Kiểm soát	303,345,158	
6	Đào Thị Thu Hà	Kế toán trưởng	320,515,382	
	Tổng cộng		2,236,808,435	